TÒA ÁN NHÂN DÂN **THÀNH PHỐ T** **TỈNH LONG AN**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 01/2023/HNGĐ-ST
Ngày: 09-01-2023
V/v ly hôn.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ T - TỈNH LONG AN

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Trương Kim Loan

Các Hội thẩm nhân dân:

1/ Bà Lương Thị Thu Hà

2/ Ông Nguyễn Văn Sở

- ***Thư ký phiên tòa***: Ông Lê Văn Hà, Thư ký Tòa án - Tòa án nhân dân thành phố T, tỉnh Long An.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố T, tỉnh Long An *tham gia phiên tòa*: Ông Nguyễn Văn Vũ - Kiểm sát viên.

Ngày 09/01/2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố T, tỉnh Long An xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý 265/2022/TLST-HNGĐ ngày 20 tháng 03 năm 2022 về việc *"Ly hôn"* theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 90/2022/QĐXXST-HNGĐ ngày 07 tháng 12 năm 2022 và Quyết định hoãn phiên tòa số 62/2022/QĐST-DS ngày 22 tháng 12 năm 2022, giữa các đương sự:

1/ Nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị U, sinh năm 1980;

Địa chỉ: ấp R, xã M, huyện Đ, tỉnh Long An.

2/ Bị đơn: Ông Đỗ Trung D, sinh năm 1971;

Địa chỉ: số 117 Quốc lộ 62, phường 6, thành phố T, tỉnh Long An.

(Bà U có đơn đề nghị xét xử vắng mặt; ông D vắng mặt không có lý do).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

* Tại đơn khởi kiện đề ngày 23/8/2022 và các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn bà Nguyễn Thị U trình bày:

Về hôn nhân: bà và ông D chung sống với nhau vào năm 2001, có tổ chức lễ cưới, có đăng ký kết hôn. Trong thời gian chung sống hạnh phúc được 18 năm thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân do ông D có quan hệ tình cảm với người phụ nữ khác bên ngoài nên giữa bà và ông D thường gây gổ, nhiều lần tranh cãi với nhau, vì vậy cuộc sống vợ chồng không hạnh phúc. Hiện nay, bà xác định không còn tình cảm với ông D nên yêu cầu Tòa án giải quyết cho bà được ly hôn với ông D.

Về con chung: vợ chồng chung sống có 02 con chung tên Đỗ Thị Hải Y, sinh ngày 31/01/2001 (đã trưởng thành) và Đỗ Thị Yến N, sinh ngày 06/12/2013. Khi ly hôn, bà yêu cầu được nuôi cháu Yến N, không yêu cầu ông D cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung: không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: không có.

* Bị đơn ông Đỗ Trung D trình bày:

Về hôn nhân: Ông thống nhất về thời gian kết hôn và quá trình chung sống như bà U trình bày. Theo ông, vợ chồng chung sống với nhau hạnh phúc được gần 20 năm, thời gian gần đây vợ ông hiểu lầm ông nên vợ chồng mâu thuẫn. Hiện nay bà U yêu cầu ly hôn, ông không đồng ý ly hôn, ông muốn hàn gắn hạnh phúc gia đình để vợ chồng cùng nhau nuôi dạy con đến tuổi trưởng thành.

Về con chung: có 02 con chung tên Đỗ Thị Hải Y, sinh ngày 31/01/2001 (đã trưởng thành) và Đỗ Thị Yến N, sinh ngày 06/12/2013. Nếu ly hôn, ông đồng ý giao cháu Yến N cho bà U nuôi dưỡng, ông không cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung: không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: không có.

Tại phiên tòa, Kiểm sát viên đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố T phát biểu ý kiến của Viện kiểm sát về việc tuân theo pháp luật trong quá trình giải quyết vụ án dân sự cho rằng:

Về tố tụng: Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án đều tuân theo đúng quy định pháp luật tố tụng.

Về nội dung:

Ý kiến về việc giải quyết vụ án:

Bà Nguyễn Thị U và ông Đỗ Trung D sau thời gian tìm hiểu đã tiến tới hôn nhân, có đăng ký kết hôn vào ngày 12/3/2001 tại UBND phường 6, thành phố T, tỉnh Long An nên đây là hôn nhân hợp pháp. Trong quá trình chung sống, vợ chồng phát sinh nhiều mâu thuẫn do bất đồng quan điểm. Hiện tại,

nhận thấy hôn nhân không hạnh phúc, không thể tiếp tục chung sống với nhau được nữa nên bà U yêu cầu được ly hôn với ông D.

Ông Đỗ Trung D thống nhất với bà Út về thời gian tìm hiểu, kết hôn và quá trình chung sống. Ông D thừa nhận quá trình chung sống vợ chồng có xảy ra mâu thuẫn, ông không đồng ý ly hôn. Trường hợp Tòa án đồng ý cho ly hôn thì ông đồng ý giao con chung Đỗ Thị Yến N, sinh ngày 06/12/2013 cho bà U nuôi dưỡng. Ông không cấp dưỡng nuôi con.

Do đó, có cơ sở xác định tình trạng hôn nhân giữa bà U và ông D đã thật sự trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được nên có căn cứ chấp nhận yêu cầu ly hôn của bà U đối với ông D theo Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình.

Về con chung: Trong quá trình chung sống vợ chồng có 02 con chung tên Đỗ Thị Hải Y, sinh ngày 31/01/2001 (đã trưởng thành) và Đỗ Thị Yến N, sinh ngày: 06/12/2013. Khi ly hôn bà U yêu cầu được nuôi cháu Yến N, không yêu cầu cấp dưỡng. Ông D đồng ý giao con chung cho bà U nuôi dưỡng nếu trong trường hợp Tòa án cho ông bà ly hôn. Xét thấy, đây là sự tự nguyện của đương sự đề nghị ghi nhận sự tự nguyện của bà U và ông D. Do đó có căn cứ chấp nhận yêu cầu về nuôi con chung của bà U, giao con chung cho bà U trực tiếp nuôi dưỡng, ông D không cấp dưỡng nuôi con theo quy định tại Điều 81, 82, 83, 84 Luật hôn nhân và gia đình.

- Tài sản chung, nợ chung: đương sự không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không xem xét.

- Về án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm: đương sự chịu án phí theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng:

1.1. Về thẩm quyền: Bà Nguyễn Thị U có đơn khởi kiện yêu cầu xin ly hôn với ông Đỗ Trung D. Căn cứ vào Điều 28, 35, 39 Bộ luật Tố tụng Dân sự. Tòa án nhân dân thành phố Tân An, Long An thụ lý giải quyết theo thủ tục sơ thẩm.

1.2. Về xét xử vắng mặt đương sự:

Đối với nguyên đơn: Ngày 22/12/2022 bà Nguyễn Thị U có đơn đề nghị xét xử vắng mặt.

Đối với bị đơn: Tòa án nhân dân thành phố T, tỉnh Long An đã tiến hành đầy đủ các thủ tục cấp, tống đạt các văn bản tố tụng đúng quy định cho ông Đỗ Trung D nhưng ông D vẫn vắng mặt.

Do đó, việc Tòa án nhân dân thành phố T, tỉnh Long An đưa vụ án ra xét xử vắng mặt đối với họ là phù hợp với các Điều 227, 228, 238 Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Về nội dung:

[2.1] Về quan hệ hôn nhân:

Bà Nguyễn Thị U và ông Đỗ Trung D có đăng ký kết hôn, được Ủy ban nhân dân phường 6, thành phố T, tỉnh Long An cấp giấy chứng nhận đăng ký kết hôn vào ngày 12/03/2001 theo quy định tại Điều 9 Luật Hôn nhân gia đình năm 2014, nên đây là hôn nhân hợp pháp được pháp luật công nhận và bảo vệ khi có tranh chấp.

Trong quá trình giải quyết vụ án, bà U vẫn giữ nguyên yêu cầu ly hôn với ông D. Trong thời gian thu thập chứng cứ, Tòa án có tiến hành xác minh về tình trạng hôn nhân của bà U và ông D tại nơi đăng ký kết hôn và cũng tại nơi cư trú là Ủy ban nhân dân phường 6, thành phố T, tỉnh Long An nhưng Ủy ban nhân dân phường 6 không nắm rõ nguyên nhân của việc phát sinh tranh chấp nên không cung cấp được cho Tòa án.

Thấy rằng: mâu thuẫn vợ chồng phát sinh là do bất đồng quan điểm trong cuộc sống nên cuộc sống chung không hạnh phúc, bà U không đồng ý hàn gắn tình cảm vợ chồng nên cương quyết ly hôn. Về phía ông D xác định, nguyên nhân bà U xin ly hôn là do bà U hiểu lầm ông nên không đồng ý theo yêu cầu ly hôn của bà U, ông D yêu cầu được đoàn tụ nhưng không đưa ra được biện pháp nào khác để hàn gắn quan hệ vợ chồng.

Xét tình cảm giữa bà U và ông D mâu thuẫn trầm trọng, hôn nhân không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được, nên chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của bà U đối với ông D là có căn cứ theo quy định tại Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình.

[2.2] Về con chung:

Ghi nhận sự thỏa thuận của bà U và ông D là giao con chung tên Đỗ Thị Yến N, sinh ngày 06/12/2013 cho bà U trực tiếp nuôi dưỡng, phù hợp với ý kiến của con chung và cũng phù hợp theo quy định tại khoản 2 Điều 81 Luật hôn nhân và gia đình.

Về cấp dưỡng: ghi nhận sự tự nguyện của bà U là tạm thời không yêu cầu cấp dưỡng.

Bà U và ông D có quyền yêu cầu thay đổi việc nuôi con và cấp dưỡng nuôi con theo quy định tại các Điều 81, 82 Luật Hôn nhân và gia đình.

[2.3] Về tài sản chung: không yêu cầu Tòa án giải quyết. Về nợ chung: không có. Vì vậy Hội đồng xét xử không xem xét.

[3] Về án phí dân sự sơ thẩm:

Bà Nguyễn Thị U phải chịu án phí theo quy định tại khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 về án phí và lệ phí Tòa án của Ủy ban thường vụ Quốc Hội.

[4] Kiểm sát viên Viện kiểm sát nhân dân thành phố T, tỉnh Long An phát biểu ý kiến của Viện kiểm sát tại phiên tòa về thủ tục tố tụng và nội dung vụ án là có căn cứ.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào Điều 28, 35, 39, 147, 227, 228, 238, 266, 267, 273 Bộ luật Tố tụng Dân sự;

Áp dụng các Điều 56, 81, 82, 83, 84 Luật Hôn nhân gia đình.

Áp dụng Điều 27 Nghị Quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án.

Tuyên xử:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện xin ly hôn của bà Nguyễn Thị U đối với ông Đỗ Trung D.

1. Về hôn nhân: Cho bà Nguyễn Thị U ly hôn với ông Đỗ Trung D.

2. Về con chung: có 02 con chung tên Đỗ Thị Hải Y, sinh ngày 31/01/2001 (đã trưởng thành) và Đỗ Thị Yến N, sinh ngày 06/12/2013.

Về nuôi con chung: Giao con chung tên Đỗ Thị Yến N, sinh ngày 06/12/2013 cho bà Nguyễn Thị U trực tiếp nuôi dưỡng. Ông Đỗ Trung D không phải cấp dưỡng nuôi con do bà Nguyễn Thị U không yêu cầu.

Người không trực tiếp nuôi con được quyền thăm nom, chăm sóc, giáo dục con chung không ai được quyền ngăn cản. Vì lợi ích của con, quyền thay đổi người trực tiếp nuôi con; thay đổi mức cấp dưỡng nuôi con thực hiện theo quy định tại các Điều 83, 84 của Luật Hôn nhân và gia đình.

3. Về tài sản chung: không yêu cầu Tòa án giải quyết. Về nợ chung: không có. Vì vậy nên bản án không đề cập.

4. Về án phí:

Bà Nguyễn Thị U phải chịu tiền án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm là 300.000đ (ba trăm nghìn đồng). Nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí dân sự đã nộp là 300.000đ (ba trăm nghìn đồng) theo biên lai thu tạm ứng án phí,

lệ phí Tòa án số 0001944 ngày 17/10/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố T, tỉnh Long An. Bà U đã nộp đủ.

5. Về quyền kháng cáo:

Các đương sự có quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, đương sự vắng mặt tại phiên tòa hoặc không có mặt khi tuyên án mà có lý do chính đáng thì thời hạn kháng cáo tính từ ngày nhận được bản án hoặc được tống đạt hợp lệ.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- TAND tỉnh Long An;
- VKSND TP Tân An;
- CC.THADS TP Tân An;
- Các đương sự;
- Lưu HS, lưu án văn.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Trương Kim Loan